

Bản án số: 242/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-7-2019
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bích Liên
2. Ông Nguyễn Quốc Xuân.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2019/TLST-HNGĐ ngày 02/4/2019 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vương Trọng V – Sinh năm 1968;

Địa chỉ: X Đường số 1, Phường 3, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T – Sinh năm 1976;

Địa chỉ: Y Đường Lê Văn Lương, Ấp 2, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi nhận ý kiến và tại phiên tòa, ông Vương Trọng V là nguyên đơn trình bày:

Ông Vương Trọng V và bà Nguyễn Thị Thu T chung với nhau vào năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn. Lý do trước đó vào năm 1999 ông V và bà T đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 07/6/1999. Đến năm 2005 ông bà ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 05/QĐTTTLH ngày 06/01/2005 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ly hôn được 05 năm thì ông V và bà T lại chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình sống chung, ông V và bà T có 01 con chung là trẻ Vương Trọng Hiếu, sinh ngày 05/7/2011. Nay do bất đồng về quan điểm sống và tình

cảm bất hòa, ông V không muốn tiếp tục chung sống với bà T nữa và cũng không đăng ký kết hôn, do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông Vương Trọng V và bà Nguyễn Thị Thu T là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống với bà T thì ông V và bà T có 01 con chung là trẻ Vương Trọng H, sinh ngày 05/7/2011. Nay ông đề nghị giao cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Hai bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

**** Tại bản tự khai, biên bản ghi nhận ý kiến và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thu T là bị đơn trình bày:***

Bà Nguyễn Thị Thu T xác nhận những lời trình bày như ở trên của ông V về tình trạng pháp lý, về quá trình sống chung, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa bà và ông V là hoàn toàn đúng sự thật.

Nay ông V yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông V thì bà cũng đồng ý vì bà cũng không còn tình cảm với ông V và cũng không muốn đăng ký kết hôn với ông Vĩnh.

Về con chung: Bà T đồng ý tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trẻ Vương Trọng H.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Hai bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Vương Trọng V yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vương Trọng V và bà Nguyễn Thị Thu T. Bà T có nơi cư trú tại huyện Nhà Bè nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ông V và bà T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cho đến nay cũng không muốn đăng ký kết hôn.

Hội đồng xét xử xét: Việc ông V và bà T sống chung với nhau như vợ chồng 2010 nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy

định của pháp luật. Do đó, Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông Vương Trọng V và bà Nguyễn Thị Thu T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông V và bà T thỏa thuận giao con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Hai bên tự thỏa thuận.

[2.3] Về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên xác định không có.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông V có nghĩa vụ phải nộp, được căn trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0033663 ngày 04/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, ông V đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật trẻ em;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1/ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vương Trọng V và bà Nguyễn Thị Thu T là vợ chồng.

2/ Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao trẻ Vương Trọng H, sinh ngày 05/7/2011 cho bà T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

3/ Về việc cấp dưỡng nuôi con: Hai bên thỏa thuận tự giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi ông Vương Trọng V đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

4/ Về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5/ Về nợ chung: Hai bên xác định không có.

6/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông V có nghĩa vụ phải nộp, được căn trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số

0033663 ngày 04/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, ông V đã nộp đủ án phí.

7/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP, VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Long